bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

TỔNG CÔNG TY
CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	14 - 49

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát về Tổng Công ty

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thuỷ lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thành lập vào năm 1996. Đến năm 2003, theo Quyết định số 67/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11/6/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hai Tổng Công ty chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cơ điện và xây dựng công trình là Tổng Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi và Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 1 được sáp nhập thành Tổng Công ty Cơ điện - Xây dựng - Nông nghiệp và Thủy lợi (AGRIMECO). Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102887 ngày 09 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 024 66.742.798
- Fax : 024 38.615.706

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện – Xây dựng - CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ khí điện Thủy lợi – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ điện Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hải Dương	Km 52, Quốc lộ 5A - Phường Cẩm Thượng – Thành phố Hải Dương - Hải Dương
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	55 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Ban QLDA Thủy điện Bản Mồng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng- CTCP tại Nghệ An	Bản Mồng, xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hà Tĩnh	Tổ dân phố số 1, Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Lâm Đồng	Tiểu khu 94A, xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong kỳ bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Văn An	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Đồng Tuấn Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Hằng	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 5 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Ngày 25 tháng 5 năm 2018
Bà Lê Thu Huyền	Thành viên	Ngày 25 tháng 5 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Lương Công Thuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018
Ông Đỗ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn An – Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Chủ tịch

M.S.D.N: 0100102887-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

Lê Văn An

Ngày 26 tháng 8 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0476/20/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2020, từ trang 07 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0300449815-002-C.T.T.N.H.H. CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**717.293.434.667**	**889.364.572.771**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**18.615.434.215**	**136.465.962.774**
1.	Tiền	111		18.615.434.215	31.404.277.774
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	105.061.685.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**493.563.190.304**	**580.940.574.165**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	268.731.298.392	298.205.524.834
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	189.812.720.448	147.980.944.931
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	1.500.000.000	102.497.733.594
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	95.414.062.282	87.496.337.336
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(61.894.890.818)	(55.239.966.530)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**190.895.811.857**	**162.705.374.625**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	190.895.811.857	162.705.374.625
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.218.998.291**	**9.252.661.207**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.972.615.061	1.990.127.356
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.239.701.412	7.255.852.033
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.681.818	6.681.818
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.033.757.511.751**	**882.460.992.813**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**114.369.013.599**	**4.731.280.005**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	115.840.818	115.840.818
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	109.637.733.594	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.615.439.187	4.615.439.187
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**167.548.499.135**	**186.525.093.562**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	167.291.932.843	186.091.308.726
	Nguyên giá	*222*		*443.185.187.454*	*443.083.523.054*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(275.893.254.611)*	*(256.992.214.328)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	256.566.292	433.784.836
	Nguyên giá	*228*		*2.665.500.000*	*2.665.500.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.408.933.708)*	*(2.231.715.164)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**253.066.415.497**	**200.574.707.433**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	253.066.415.497	200.574.707.433
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**498.353.982.278**	**490.306.755.219**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	147.733.008.000	136.513.008.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	147.819.521.285	147.819.521.285
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	285.928.443.866	285.928.443.866
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(83.126.990.873)	(79.954.217.932)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**419.601.242**	**323.156.594**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	419.601.242	323.156.594
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.751.050.946.418**	**1.771.825.565.584**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.436.873.396.062**	**1.383.682.705.396**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**749.219.467.531**	**761.835.400.653**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	157.149.746.155	176.499.964.597
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	306.506.823.272	314.473.238.945
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.524.794.429	12.383.556.447
4.	Phải trả người lao động	314		6.622.842.220	7.516.549.372
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	65.617.903.109	63.491.314.767
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.348.159.773	2.926.098.191
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	103.148.250.237	99.915.958.113
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	98.626.298.445	83.828.521.904
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	3.674.649.891	800.198.317
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**687.653.928.531**	**621.847.304.743**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	92.321.089.337	100.756.297.605
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	205.694.824.000	215.694.824.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	389.638.015.194	305.396.183.138
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**314.177.550.356**	**388.142.860.188**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.21**	**308.192.742.878**	**382.158.052.710**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*215.000.000.000*	*215.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(54.331.026.750)	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.664.536.452	29.664.536.452
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.859.233.176	137.493.516.258
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*122.994.064.684*	*137.493.516.258*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(5.134.831.508)*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**5.984.807.478**	**5.984.807.478**
1.	Nguồn kinh phí	431		5.984.807.478	5.984.807.478
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.751.050.946.418**	**1.771.825.565.584**

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Lê Quang Hưng	Lê Văn An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.325.658.960	130.874.219.204
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.243.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.325.658.960	130.871.976.204
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.464.636.302	193.123.553.711
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.861.022.658	(62.251.577.507)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	21.787.214.307	238.400.262.974
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	14.692.259.200	64.563.204.434
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.507.270.289	15.516.840.238
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	695.673.437
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.709.883.821	47.792.401.868
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.753.906.056)	63.097.405.728
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	82.785.198	3.450.821.882
12.	Chi phí khác	32	VI.8	463.710.650	535.434.490
13.	Lợi nhuận khác	40		(380.925.452)	2.915.387.392
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.134.831.508)	66.012.793.120
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	4.945.683.202
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.134.831.508)	61.067.109.918
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	-	-
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	-	-

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Lê Quang Hưng	Lê Văn An

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG CTCP
M.S.D.N: 0100102887 - C.T.C.P
H. THANH TRÌ - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(5.134.831.508)***	***66.012.793.120***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,11	19.078.258.827	19.846.247.746
- Các khoản dự phòng	03		9.827.697.229	79.788.258.514
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	11.050.085	15.345.043
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(21.767.919.016)	(236.533.221.556)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	11.507.270.289	15.516.840.238
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.521.525.906***	***(55.353.736.895)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.916.449.430)	(91.297.203.967)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.190.437.232)	169.000.435.292
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12.129.513.635)	(71.203.613.953)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(78.932.353)	2.195.888.940
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.195.155.108)	(12.302.467.303)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(14.296.408.401)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(2.100.000)	(1.222.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(57.991.061.852)***	***(74.479.806.287)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(94.653.571.399)	(117.581.499.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.5	(8.640.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2a	(11.220.000.000)	(73.380.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	478.684.552.456
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.425.245.046	40.553.675.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(100.088.326.353)***	***328.276.728.319***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.21	(54.331.026.750)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	169.012.937.632	71.510.206.084
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(69.973.329.035)	(97.458.057.699)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.480.958.750)	(2.180.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***40.227.623.097***	***(25.950.031.865)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(117.851.765.108)**	**227.846.890.167**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**136.465.962.774**	**20.530.673.280**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.236.549	661.925
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**18.615.434.215**	**248.378.225.372**

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
	Lê Quang Hưng	Lê Văn An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp và chế tạo cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Các Công ty con có hình thức sở hữu vốn là công ty TNHH Một thành viên

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng (*)	Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	-
Công ty TNHH Điện Sông Mực (**)	Thôn Xuân Lai, Xã Hải Vân, Huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hoá	sản xuất, truyền tải và phân phối điện	90,00%	90,00%	100%

(*) Công ty chưa góp vốn và chưa đi vào hoạt động (Xem thuyết minh V.2a).

Các Công ty con có hình thức sở hữu vốn là công ty cổ phần

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	92,68%	92,68%	92,68%
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi (**)	Tổ 1, Thị trấn Vũ Quang, Huyện Vũ Quang, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	48,00%	48,00%	51,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Tổ 21 Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	Xây dựng	42,89%	42,89%	42,89%
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Km Số 9, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Cơ điện và xây dựng	46,00%	46,00%	46,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	Tầng 2, tòa nhà Vinamilk, số 4, đại lộ Lê Nin, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây dựng	36,18%	36,18%	36,18%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Số 20 đường Trần Nhật Duật, Phường Trần Tế Xương, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định	Xây dựng công trình	27,11%	27,11%	27,11%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	Phố Vũ, Đại Phúc, Tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh	Xây dựng công trình	29,28%	29,28%	29,28%
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	24A Nguyễn Cư Trinh, Phường Thuận Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Xây dựng công trình	47,20%	47,20%	47,20%
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi (**)	Km 10, đường Nguyễn Trãi P.Thanh Xuân Bắc, Q.Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Cơ điện	25,58%	25,58%	46,39%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 (**)	220 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Cơ khí và xây lắp	28,95%	28,95%	44,45%
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	Khu Pheo, nhà điều hành sân Golf Hòa Bình-Geleximco, thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	20,00%	20,00%	20,00%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	Số 55 Trần Nhật Duật, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện và xây dựng	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	Bản Chuồng, Xã Lục Hồn, Huyện Bình Liêu, Tỉnh Quảng Ninh	Đầu tư dự án thủy điện	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Đaksrông (**)	Thị trấn Kong Chro, huyện Kong Chro, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,57%	38,57%	40,21%
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện (**)	Số nhà 56, ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc	44,77%	44,77%	49,64%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	Km 18 Quốc Lộ 5A, TT Như Quỳnh, Thị trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Hưng Yên	Đầu tư dự án khu công nghiệp cơ khí năng lượng	46,00%	46,00%	46,00%
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P.Phạm Đình Hổ, Q.Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội	Vận chuyển, buôn bán vật liệu	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm thép	50,00%	50,00%	50,00%

(**) Một số Công ty có tỷ lệ lợi ích nhỏ hơn tỷ lệ quyền biểu quyết do có các cá nhân ủy thác đầu tư và Tổng Công ty được hưởng quyền biểu quyết (Xem thuyết minh V.18b).

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ khí điện Thủy lợi – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	Km 10, Quốc lộ 1a, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ điện Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hải Dương	Km 52, Quốc lộ 5A - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Hải Dương
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	55 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Ban QLDA Thủy điện Bản Mồng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng- CTCP tại Nghệ An	Bản Mồng, xã Yên Hợp, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hà Tĩnh	Tổ dân phố số 1, Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Lâm Đồng	Tiểu khu 94A, xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.
Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ. Chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Tiền bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 8

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 7 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.359.288.477	1.910.820.422
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.256.145.738	29.493.457.352
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)*	-	105.061.685.000
Cộng	**18.615.434.215**	**136.465.962.774**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung (i)	81.377.400.000	-	81.377.400.000	-
Công ty TNHH Điện Sông Mực (ii)	15.355.608.000	-	15.355.608.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi (iii)	51.000.000.000	-	39.780.000.000	-
Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng (iv)	-	-	-	-
Cộng	**147.733.008.000**	**-**	**136.513.008.000**	**-**

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty nắm giữ 8.137.740 cổ phần, tương đương 92,68% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung, không thay đổi so với số đầu năm.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã đầu tư 15.355.608.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Điện Sông Mực, không thay đổi so với số đầu năm.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3002076426 ngày 12 tháng 6 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, Tổng Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi 51.000.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Trong kỳ, Tổng Công ty đã đầu tư thêm 11.220.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã đầu tư 51.000.000.000 VND, trong đó có 3.000.000.000 VND là khoản đầu tư do các cá nhân ủy thác. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 48%, của cá nhân ủy thác là 3%.

(iv) Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 2901905544 ngày 10 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, chủ sở hữu là Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng .

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	4.203.700.000	(4.203.700.000)	4.203.700.000	(4.203.700.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	22.080.000.000	-	22.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	7.236.191.473	(7.236.191.473)	7.236.191.473	(7.236.191.473)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.439.680.000	(249.730.767)	2.439.680.000	(249.730.767)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	6.028.780.000	-	6.028.780.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	7.079.880.000	-	7.079.880.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	9.357.100.000	-	9.357.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	6.667.000.000	-	6.667.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	1.796.036.596	-	1.796.036.596	-
Công ty Cổ phần Đaksrông	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	14.892.300.000	-	14.892.300.000	-
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	9.113.853.216	-	9.113.853.216	-
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	22.125.000.000	(11.630.291.916)	22.125.000.000	(8.457.518.975)
Cộng	**147.819.521.285**	**(23.319.914.156)**	**147.819.521.285**	**(20.147.141.215)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tất cả các khoản đầu tư không thay đổi so với số đầu năm, cụ thể:

Tên Công ty	Số Cổ phần	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	420.370	42,89%
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	2.208.000	46,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	723.619	36,18%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	27,11%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	878.360	29,28%
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	707.988	47,20%
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	935.710	25,58%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	888.933	28,95%
Công ty Cổ phần Thủy điện tái tạo Hòa Bình	400.000	20,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	260.000	40,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	179.604	50,00%
Công ty Cổ phần Đaksrông	4.914.000	38,57%
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.489.230	44,77%
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	911.385	46,00%
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam	120.000	30,00%
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE		50,00%

2c. Đầu tư góp vốn đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	1.723.110.000	(1.185.016.000)	1.723.110.000	(1.185.016.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi II	3.048.650.000	(3.048.650.000)	3.048.650.000	(3.048.650.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Miền Trung	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	206.666.690	-	206.666.690	-
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	4.665.700.000	-	4.665.700.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng và Hợp tác lao động	384.317.176	(384.317.176)	384.317.176	(384.317.176)
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	270.300.000.000	(54.589.093.541)	270.300.000.000	(54.589.093.541)
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	(600.000.000)
Cộng	**285.928.443.866**	**(59.807.076.717)**	**285.928.443.866**	**(59.807.076.717)**

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý tại 30/6/2020
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.489.230	29.784.600.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	302.300	516.933.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	24.000	1.308.000.000

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Công ty liên kết sau hiện đang ngừng hoạt động:

- Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh.

Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng chưa đi vào hoạt động. Toàn bộ hoạt động đầu tư Dự án Thủy điện Bản Mồng được Tổng Công ty trực tiếp thực hiện (xem Thuyết minh V.12).

Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi và Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu

Các công ty con và công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

2d. *Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết	23.319.914.156	20.147.141.215
Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác	59.807.076.717	59.807.076.717
Số cuối kỳ	**83.126.990.873**	**79.954.217.932**

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	79.954.217.932	21.464.784.942
Trích lập dự phòng bổ sung	3.172.772.941	48.653.013.738
Số cuối kỳ	**83.126.990.873**	**70.117.798.680**

Trừ các công ty con và Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE, các đơn vị còn lại được xem xét dự phòng dựa trên số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 chưa được kiểm toán.

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của một số đơn vị để xem xét, đánh giá dự phòng, do các đơn vị này không thuộc đối tượng phải lập và công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ, bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24; Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng; Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1; Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II; Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Công trình Miền Trung; Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam; Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng và Hợp tác lao động; Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê và Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18.

2e. *Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung		
Vay ngắn hạn của Công ty con	43.000.000.000	27.400.000.000
Trả gốc vay Công ty con	30.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.770.930.611	2.481.501.454
Công ty TNHH Sông Mực		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty con	84.102.473	6.293.224
Lãi vay phải trả Công ty con	248.556.635	-
Công ty con phân phối lợi nhuận năm trước	2.378.050.051	4.281.394.735
Trong đó: Phải trả cá nhân ủy thác	*237.805.005*	*428.139.474*
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi		
Doanh thu xây lắp cho Công ty con	16.688.224.913	-
Góp vốn vào Công ty con	11.220.000.000	28.580.000.000
Cho Công ty con vay	7.140.000.000	-
Lãi vay phải thu Công ty con	96.536.712	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1.500.000.000	21.320.717

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	4.172.802.600	4.819.642.612
Giảm giá trị khối lượng phải trả Công ty liên kết	-	(143.372.273)
Trả gốc vay cho Công ty liên kết	-	17.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả Công ty liên kết	-	338.458.859
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng		
Giá trị khối lượng phải trả Công ty liên kết	-	(693.016.500)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1		
Giá trị khối lượng phải trả Công ty liên kết	16.105.370.916	4.510.287.273
Cổ tức được chia từ Công ty liên kết	258.740.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 26		
Giá trị khối lượng phải trả Công ty liên kết	5.449.193.459	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276		
Trả nợ vay ngắn hạn cho Công ty liên kết	-	3.000.000.000
Chi phí lãi vay phải trả Công ty liên kết	3.413.376.645	3.272.518.884
Trả lãi vay cho Công ty liên kết	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình		
Góp vốn vào Công ty liên kết	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Đaksrông		
Cổ tức được chia từ Công ty liên kết	12.285.000.000	37.800.000.000
Trong đó: Phải trả cá nhân ủy thác	*500.500.000*	*1.540.000.000*
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện		
Cổ tức được chia từ Công ty liên kết	2.233.845.000	2.233.845.000
Trong đó: Phải trả cá nhân ủy thác	*219.271.500*	*219.271.500*
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	-	683.763.439
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	1.413.277.544	649.272.481
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	322.782.920	21.199.086.421

2f. Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Tổng Công ty đã dùng 3.780.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đaksrông để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch 1.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn dùng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***33.705.664.407***	***62.424.394.806***
Công ty TNHH Điện Sông Mực	124.576.965	117.796.504
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	-	5.523.920.074
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281.469.000	281.469.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	557.872.514	557.872.514
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam	1.278.236.783	1.278.236.783
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	21.045.690.589	43.045.690.589
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	8.767.818.556	9.969.409.342
Phải thu các khách hàng khác	***235.025.633.985***	***235.781.130.028***
Ban quản lý Dự án Thuỷ điện Sông Bung 2	27.769.028.287	26.702.268.667
Power Machines	175.847.457.164	175.847.457.164
Các khách hàng khác	31.409.148.534	33.231.404.197
Cộng	**268.731.298.392**	**298.205.524.834**

4. Trả trước cho người bán

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***21.457.933.746***	***7.897.917.596***
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	407.429.800	429.165.905
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	4.788.725.531	4.788.725.531
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	3.921.239.688	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	5.531.004.487	785.503.822
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	343.251.100	343.251.100
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam	6.066.283.140	1.151.271.238
Trả trước cho người bán khác	***168.354.786.702***	***140.083.027.335***
Công ty Cổ phần Dịch vụ và sản phẩm công nghiệp quốc tế	17.159.292.930	17.159.292.930
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Balkan	38.478.776.775	14.807.023.875
Công ty TNHH Andritz (China) Ltd	69.595.012.792	78.049.717.969
Các nhà cung cấp khác	43.121.704.205	30.066.992.561
Cộng	**189.812.720.448**	**147.980.944.931**

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/dài hạn

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan	-	***102.497.733.594***
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê (xem thuyết minh V.5b)	-	102.497.733.594
Cho vay tổ chức khác	***1.500.000.000***	-
Cho Công ty TNHH Thiết bị Thuận Phát vay với lãi suất 8%/năm	1.500.000.000	-
Cộng	**1.500.000.000**	**102.497.733.594**

Chi tiết số phát sinh khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	102.497.733.594	77.000.000.000
Cho vay	1.500.000.000	-
Phân loại sang cho vay dài hạn	(102.497.733.594)	-
Số cuối kỳ	**1.500.000.000**	**77.000.000.000**

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay bên liên quan	***109.637.733.594***	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê (i)	102.497.733.594	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi (ii)	7.140.000.000	-
Cộng	**109.637.733.594**	-

(i) Cho Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê vay với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 03 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

(ii) Cho Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi vay với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 18 tháng.

Chi tiết số phát sinh khoản cho vay dài hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	-
Cho vay	7.140.000.000	-
Phân loại từ cho vay ngắn hạn	102.497.733.594	-
Số cuối kỳ	**109.637.733.594**	-

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***50.687.499.340***	***(308.027.428)***	***43.272.930.259***	***(308.027.428)***
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	3.493.536.712	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	286.634.174	-	286.634.174	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	23.336.823.669	-	23.236.779.669	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	1.842.819.655	-	1.842.819.655	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	3.744.113.651	-	3.485.373.651	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	159.123.190	-	4.376.001.534	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thuỷ lợi	8.106.450	-	8.106.450	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	74.640.000	-	74.640.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	166.578.807	-	166.578.807	-
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Quảng Ninh	26.018.752	(26.018.752)	26.018.752	(26.018.752)
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện	2.233.845.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản phẩm thép Agrimeco & JFE	108.071.281	-	-	-
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	282.008.676	(282.008.676)	282.008.676	(282.008.676)
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	14.925.179.323	-	9.487.968.891	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***44.726.562.942***	***(10.903.017.941)***	***44.223.407.077***	***(10.903.017.941)***
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	8.615.873.937	-	8.615.873.937	-
Tạm ứng	16.075.734.743	(6.699.633.315)	15.583.917.874	(6.699.633.315)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.034.954.262	(4.203.384.626)	20.023.615.266	(4.203.384.626)
Cộng	**95.414.062.282**	**(11.211.045.369)**	**87.496.337.336**	**(11.211.045.369)**

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy điện Bản Mồng [(i)]	4.302.999.187	-	4.302.999.187	-
Ký cược, ký quỹ khác	312.440.000	-	312.440.000	-
Cộng	**4.615.439.187**	**-**	**4.615.439.187**	**-**

(i) Là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy điện Bản Mồng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 141/TT-SKHĐT ngày 10 tháng 11 năm 2017.

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các bên liên quan	***589.496.428***	***(589.496.428)***	***589.496.428***	***(589.496.428)***
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	282.008.676	(282.008.676)	282.008.676	(282.008.676)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281.469.000	(281.469.000)	281.469.000	(281.469.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	26.018.752	(26.018.752)	26.018.752	(26.018.752)
Các tổ chức và cá nhân khác	***108.480.037.816***	***(61.305.394.390)***	***108.480.037.816***	***(54.650.470.102)***
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.184.062.138	(1.184.062.138)	1.184.062.138	(1.184.062.138)
Power Machines	94.349.286.853	(47.174.643.427)	94.349.286.853	(40.519.719.139)
Tạm ứng	6.699.633.315	(6.699.633.315)	6.699.633.315	(6.699.633.315)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.247.055.510	(6.247.055.510)	6.247.055.510	(6.247.055.510)
Cộng	**109.069.534.244**	**(61.894.890.818)**	**109.069.534.244**	**(55.239.966.530)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	55.239.966.530	5.258.975.011
Trích lập dự phòng bổ sung	6.654.924.288	30.758.242.880
Số cuối kỳ	**61.894.890.818**	**36.017.217.891**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.951.651.676	-	40.381.440.864	-
Công cụ, dụng cụ	30.624.442	-	30.624.442	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	105.753.744.713	-	73.133.518.293	-
Thành phẩm	2.321.646.031	-	2.321.646.031	-
Hàng hóa	46.838.144.995	-	46.838.144.995	-
Cộng	**190.895.811.857**	**-**	**162.705.374.625**	**-**

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	64.123.553	166.549.472
Chi phí bảo hiểm	232.291.638	147.378.014
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.676.199.870	1.676.199.870
Cộng	**1.972.615.061**	**1.990.127.356**

9b. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	51.629.610.622	162.820.243.539	227.677.832.861	431.129.419	524.706.613	443.083.523.054
Mua trong kỳ	-	-	-	101.664.400	-	101.664.400
Số cuối kỳ	**51.629.610.622**	**162.820.243.539**	**227.677.832.861**	**532.793.819**	**524.706.613**	**443.185.187.454**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	19.537.803.341	21.872.745.562	3.567.508.905	370.674.874	524.706.613	45.873.439.295
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	49.121.101.728	100.098.533.382	106.834.059.178	424.382.273	514.137.767	256.992.214.328
Khấu hao trong kỳ	1.035.769.212	6.665.038.131	11.169.697.300	19.966.794	10.568.846	18.901.040.283
Số cuối kỳ	**50.156.870.940**	**106.763.571.513**	**118.003.756.478**	**444.349.067**	**524.706.613**	**275.893.254.611**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.508.508.894	62.721.710.157	120.843.773.683	6.747.146	10.568.846	186.091.308.726
Số cuối kỳ	**1.472.739.682**	**56.056.672.026**	**109.674.076.383**	**88.444.752**	**-**	**167.291.932.843**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 148.894.670.735 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.665.500.000	2.231.715.164	433.784.836
Khấu hao trong kỳ	-	177.218.544	(177.218.544)
Số cuối kỳ	**2.665.500.000**	**2.408.933.708**	**256.566.292**

Trong đó: Nguyên giá chương trình phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 233.000.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	***129.892.400***	-	***129.892.400***
Xây dựng cơ bản dở dang	***200.444.815.033***	***52.491.708.064***	***252.936.523.097***
Nhà phun bi	1.821.355.311	-	1.821.355.311
Cầu trục 32 Tấn	590.924.836	-	590.924.836
Trạm cung cấp Oxi	816.038.175	-	816.038.175
Công trình Thủy điện Bản Mồng	197.216.496.711	52.491.708.064	249.708.204.775
Cộng	**200.574.707.433**	**52.491.708.064**	**253.066.415.497**

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ (Công trình Thủy điện Bản Mồng) là 6.746.190.236 VND (kỳ trước không phát sinh).

Tài sản phát sinh từ công trình Thủy điện Bản Mồng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1.

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***49.088.032.241***	***60.362.289.499***
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	3.988.400.076	3.988.400.076
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	16.598.369.983	17.837.661.229
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1.661.642.758	1.816.107.777
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	2.146.926.463	2.146.926.463
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	4.246.080.946	14.047.304.853
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	216.985.213	531.918.363
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	4.655.481.964	7.743.578.538
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung	12.535.104.149	8.764.173.538
Công ty Cổ phần Agreensteel – Việt Nam	3.039.040.689	3.486.218.662
Phải trả các nhà cung cấp khác	***108.061.713.914***	***116.137.675.098***
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	29.354.567.960	30.354.567.960
Các nhà cung cấp khác	78.707.145.954	85.783.107.138
Cộng	**157.149.746.155**	**176.499.964.597**

13b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***54.978.894.192***	***55.178.894.192***
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	5.054.136.989	5.054.136.989
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	19.362.780.420	19.362.780.420
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	4.537.777.024	4.737.777.024
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	17.992.008.093	17.992.008.093
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	8.032.191.666	8.032.191.666
Phải trả các nhà cung cấp khác	***37.342.195.145***	***45.577.403.413***
Cộng	**92.321.089.337**	**100.756.297.605**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***5.703.527.793***	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	5.703.527.793	-
Trả trước của các khách hàng khác	***300.803.295.479***	***314.473.238.945***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	271.833.834.807	278.015.448.439
Công ty Cổ phần Năng lượng Agrita Quảng Nam	17.355.686.371	27.836.586.405
Các khách hàng khác	11.613.774.301	8.621.204.101
Cộng	**306.506.823.272**	**314.473.238.945**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã thực nộp**	**Phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.633.252.571	5.806.818	2.641.668.156	(8.846.920.744)	2.427.999.983	5.806.818
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.677.591.448	(2.677.591.448)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	501.770.844	875.000	-	-	501.770.844	875.000
Thuế thu nhập cá nhân	227.451.974	-	400.836.866	(227.278.260)	401.010.580	-
Thuế nhà đất	789.509.200	-	156.124.900	-	945.634.100	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.231.571.858	-	22.807.064	(6.000.000)	2.248.378.922	-
Cộng	**12.383.556.447**	**6.681.818**	**5.899.028.434**	**(11.757.790.452)**	**6.524.794.429**	**6.681.818**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là 0%, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.134.831.508)	66.012.793.120
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	375.781.090	1.081.732.651
- Các khoản điều chỉnh tăng	375.781.090	701.734.966
Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành	*120.000.000*	*60.000.000*
Thuế, bảo hiểm bị phạt, truy thu	*15.807.064*	*401.760.940*
Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ	*239.974.026*	*239.974.026*
Các khoản không hợp lý, hợp lệ khác	-	*379.997.685*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	***(4.759.050.418)***	67.094.525.771
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức được chia)	(16.198.058.546)	(42.366.109.761)
Thu nhập tính thuế	***(20.957.108.964)***	***24.728.416.010***
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**4.945.683.202**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	12.163.432.454	14.534.151.310
Trích trước chi phí công trình	53.454.470.655	48.957.163.457
Cộng	**65.617.903.109**	**63.491.314.767**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Doanh thu cho thuê văn phòng	16.804.472	94.742.890
Doanh thu cho thuê thiết bị	-	1.500.000.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	1.331.355.301	1.331.355.301
Cộng	**1.348.159.773**	**2.926.098.191**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***10.362.083.094***	***17.120.763.037***
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	472.897.831	450.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	1.382.298.018	2.735.412.270
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	6.356.036.478	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1.336.171.595	1.336.171.595
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	804.679.172	804.679.172
Công ty Cổ phần Đaksrông	-	11.784.500.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***92.786.167.143***	***82.795.195.076***
Kinh phí công đoàn	872.303.889	773.714.150
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.633.254.064	1.529.026.250
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.530.507.545	17.388.566.295
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	65.750.101.645	63.103.888.381
Cộng	**103.148.250.237**	**99.915.958.113**

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***134.400.000.000***	***134.400.000.000***
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc - Góp vốn vào Dự án Thủy điện Bản Mồng	134.400.000.000	134.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***71.294.824.000***	***81.294.824.000***
Phải trả các cá nhân góp vốn tại công ty con, công ty liên kết:	13.692.710.000	13.692.710.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp 276	*2.324.000.000*	*2.324.000.000*
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	*1.461.810.000*	*1.461.810.000*
Công ty Cổ phần Đaksrông	*1.100.000.000*	*1.100.000.000*
Công ty TNHH Điện Sông Mực	*1.610.000.000*	*1.610.000.000*
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	*4.196.900.000*	*4.196.900.000*
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Phải trả Bà Trần Thị Xuân - Góp vốn vào Dự án thủy điện Bản Mồng	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Eco Thăng Long – Tạm ứng hợp tác kinh doanh	48.000.000.000	58.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.552.114.000	2.552.114.000
Cộng	**205.694.824.000**	**215.694.824.000**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 (i)	71.011.022.376	48.655.145.835
Vay ngắn hạn các cá nhân (ii)	4.940.714.000	4.940.714.000
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	22.674.562.069	30.232.662.069
Cộng	**98.626.298.445**	**83.828.521.904**

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng hạn mức số 01/2019/275/HĐTD ngày 06/12/2019 với mục đích cho vay ngắn hạn, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức cho vay là 800 tỷ VND. Hạn mức trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/275/HĐTD ngày 23/8/2018. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp dây chuyền máy móc thiết bị và 3.780.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đaksrông có giá trị tại thời điểm thế chấp là 37.800.000.000 VND. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 7%/năm, thời hạn vay dưới 12 tháng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng trung hạn ngày 18 tháng 12 năm 2015 để thanh toán dư nợ gốc tại Ngân hàng TMCP SHB – Chi nhánh Hồng Bàng và bổ sung thanh toán chi phí của Dự án dây chuyền đồng bộ CNC gia công thép tấm và dầm thép. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo bổ sung khác (nếu có).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	48.655.145.835	4.940.714.000	30.232.662.069	83.828.521.904
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	39.799.839.822	-	-	39.799.839.822
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(17.443.963.281)	-	(7.558.100.000)	(25.002.063.281)
Số cuối kỳ	**71.011.022.376**	**4.940.714.000**	**22.674.562.069**	**98.626.298.445**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn các bên liên quan	***186.462.617.470***	***171.933.883.224***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung (i)	92.400.000.000	79.400.000.000
Công ty TNHH Điện Sông Mực (ii)	8.353.883.224	8.353.883.224
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 (iii)	80.000.000.000	80.000.000.000
Ông Đồng Tuấn Vũ (iv)	4.180.000.000	4.180.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường (iv)	1.528.734.246	-
Vay dài hạn ngân hàng (v)	***181.625.967.574***	***109.355.990.614***
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	***21.549.430.150***	***24.106.309.300***
Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	1.093.309.300	3.093.309.300
Công ty TNHH Kenle	16.900.000.000	16.900.000.000
Công đoàn Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.300.000.000	2.300.000.000
Công đoàn Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	1.256.120.850	813.000.000
Ông Nguyễn Văn Tam (iv)	-	1.000.000.000
Cộng	**389.638.015.194**	**305.396.183.138**

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

(i) Vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 13 tháng.

(ii) Vay Công ty TNHH Điện Sông Mực để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến 31 tháng 3 năm 2021.

(iii) Vay Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 18 tháng.

(iv) Các khoản vay dài hạn không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để trả nợ vay ngân hàng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư với lãi suất từ 7% đến 8% / năm, thời hạn vay từ 13 tháng tới 36 tháng tùy từng hợp đồng.

(v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng dài hạn năm 2019 để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Mồng. Thời hạn vay 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 05/9/2019), trong đó thời gian ân hạn gốc tối đa 27 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả sau + margin 3,5% và được điều chỉnh 06 tháng/lần, lãi vay trong thời gian ân hạn được nhập gốc, hết thời gian ân hạn sẽ thanh toán hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản liên quan đến Dự án được hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	22.674.562.069	30.232.662.069
Trên 1 năm đến 5 năm	208.012.047.620	196.040.192.524
Trên 5 năm	181.625.967.574	109.355.990.614
Cộng	**412.312.577.263**	**335.628.845.207**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Vay dài hạn bên liên quan	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	Cộng
Số đầu năm	171.933.883.224	109.355.990.614	24.106.309.300	305.396.183.138
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	46.500.000.000	72.269.976.960	10.443.120.850	129.213.097.810
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(31.971.265.754)	-	(13.000.000.000)	(44.971.265.754)
Số cuối kỳ	**186.462.617.470**	**181.625.967.574**	**21.549.430.150**	**389.638.015.194**

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tổng Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	800.198.317	2.184.945.646
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	2.876.551.574	
Chi quỹ	(2.100.000)	(1.222.700.000)
Giảm khác	-	(118.767.329)
Số cuối kỳ	**3.674.649.891**	**843.478.317**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	215.000.000.000	-	29.664.536.452	92.859.488.998	337.524.025.450
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	61.067.109.918	61.067.109.918
Chia cổ tức	-	-	-	(12.900.000.000)	(12.900.000.000)
Tăng do thanh lý đơn vị trực thuộc	-	-	-	379.997.685	379.997.685
Số dư cuối kỳ trước	**215.000.000.000**	**-**	**29.664.536.452**	**141.406.596.601**	**386.071.133.053**
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	-	29.664.536.452	137.493.516.258	382.158.052.710
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(5.134.831.508)	(5.134.831.508)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành[(i)]	-	(54.331.026.750)	-	-	(54.331.026.750)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	(2.876.551.574)	(2.876.551.574)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.622.900.000)	(11.622.900.000)
Số dư cuối kỳ này	**215.000.000.000**	**(54.331.026.750)**	**29.664.536.452**	**117.859.233.176**	**308.192.742.878**

[(i)] Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 10 năm 2019, Tổng Công ty đã hoàn thành việc mua lại 2.128.500 cổ phiếu phổ thông với tổng giá mua 54.276.750.000 VND, chi phí mua 54.276.750 VND (25.525 VND/cổ phiếu).

21b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.500.000	21.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.500.000*	*21.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.128.500	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.128.500*	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.371.500	21.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*19.371.500*	*21.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 như sau:

		VND
• Trích quỹ khen thưởng	:	2.876.551.574
• Chia cổ tức cho các cổ đông	:	11.622.900.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

22a. Tài sản nhận giữ hộ

Là vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ của Ban Quản lý Thủy lợi 3 của Bộ Nông Nghiệp phục vụ dự án Vân Đình có giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.387.959.951 VND, số đầu năm là 2.387.959.951 VND.

22b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	5.741,37	10.775,41
Euro (EUR)	39,94	45,90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây lắp	67.431.621.565	77.976.136.852
Doanh thu bán hàng hóa	-	45.923.044.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.894.037.395	6.975.038.281
Cộng	**70.325.658.960**	**130.874.219.204**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tổng Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây lắp	64.202.979.819	150.655.915.907
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	41.514.316.614
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.261.656.483	953.321.190
Cộng	**65.464.636.302**	**193.123.553.711**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.295.291	1.867.041.418
Lãi tiền cho vay	5.569.860.470	2.938.410.958
Cổ tức được chia	16.198.058.546	42.366.109.761
Lãi thanh lý đơn vị trực thuộc (Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông)	-	73.768.575.674
Lãi thanh lý khoản đầu tư dài hạn khác	-	117.460.125.163
Cộng	**21.787.214.307**	**238.400.262.974**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.507.270.289	15.516.840.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	591.576	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.050.085	15.345.043
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.172.772.941	49.030.015.634
Chi phí tài chính khác	574.309	1.003.519
Cộng	**14.692.259.200**	**64.563.204.434**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí vật liệu, bao bì	-	36.239.610
Chi phí bảo hành	-	790.343
Chi phí bằng tiền khác	-	658.643.484
Cộng	**-**	**695.673.437**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	8.274.006.122	9.687.015.060
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	82.082.468	105.492.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.417.312	595.826.141
Thuế, phí và lệ phí	162.454.900	2.099.185.264
Dự phòng phải thu khó đòi	6.654.924.288	30.758.242.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.588.403	2.512.362.465
Chi phí bằng tiền khác	947.410.328	2.034.277.773
Cộng	**16.709.883.821**	**47.792.401.868**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền điện, nước	81.453.874	74.547.084
Thu tiền hỗ trợ của nhà cung cấp	-	3.376.274.448
Thu nhập khác	1.331.324	350
Cộng	**82.785.198**	**3.450.821.882**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí điện nước	320.599.015	124.375.697
Thuế, bảo hiểm bị phạt, bị truy thu	15.807.064	401.760.940
Chi phí khác	127.304.571	9.297.853
Cộng	**463.710.650**	**535.434.490**

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.116.130.474	43.211.146.037
Chi phí nhân công	19.771.329.277	23.835.619.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.078.258.827	19.846.247.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.677.882.161	135.584.688.274
Chi phí khác	32.151.145.804	42.264.544.841
Cộng	**114.794.746.543**	**264.742.246.310**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Ông Đồng Tuấn Vũ		
Thanh toán nợ vay	-	20.000.000.000
Lãi vay phải trả	165.825.754	270.043.248
Ông Đỗ Mạnh Cường		
Cho Tổng Công ty vay tiền	3.000.000.000	-
Tổng Công ty trả gốc vay	1.471.265.754	-
Lãi vay phải trả	30.246.575	

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.18a và V.19b.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương	951.443.675	1.177.389.694
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	480.000.000	480.000.000
Cộng	**1.431.443.675**	**1.657.389.694**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Bản Mồng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đaksrông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tổng Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê		
Lãi vay phải thu bên liên quan	5.425.074.889	2.938.410.958
Góp vốn vào bên liên quan	-	40.800.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc		
Nhận tiền góp vốn vào Dự án Thủy điện Bản Mồng	-	72.000.000.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14, V.18 và V.19b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực đầu tư tài chính
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	67.431.621.565		2.894.037.395	70.325.658.960
Doanh thu đầu tư tài chính		21.767.919.016		21.767.919.016
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***67.431.621.565***	***21.767.919.016***	***2.894.037.395***	***92.093.577.976***
Giá vốn hàng bán	64.202.979.819		1.261.656.483	65.464.636.302
Dự phòng đầu tư tài chính		3.172.772.941		3.172.772.941
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.228.641.746	18.595.146.075	1.632.380.912	23.456.168.733
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(16.709.883.821)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.746.284.912
Doanh thu hoạt động tài chính khác				19.295.291
Chi phí tài chính khác				(11.519.486.259)
Thu nhập khác				82.785.198
Chi phí khác				(463.710.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**(5.134.831.508)**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***94.976.536.687***	-	-	***94.976.536.687***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***18.510.350.314***	-	***794.429.153***	***19.304.779.467***
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	77.976.136.852		52.895.839.352	130.871.976.204
Doanh thu đầu tư tài chính		236.533.221.556		236.533.221.556
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***77.976.136.852***	***236.533.221.556***	***52.895.839.352***	***367.405.197.760***
Giá vốn hàng bán	150.655.915.907		42.467.637.804	193.123.553.711
Dự phòng đầu tư tài chính		49.030.015.634		49.030.015.634
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(72.679.779.055)	187.503.205.922	10.428.201.548	125.251.628.415
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(48.488.075.305)

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				76.763.553.110
Doanh thu hoạt động tài chính khác				1.867.041.418
Chi phí tài chính khác				(15.533.188.800)
Thu nhập khác				3.450.821.882
Chi phí khác				(535.434.490)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.945.683.202)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***61.067.109.918***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***117.581.499.944***			***117.581.499.944***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***11.824.790.724***		***8.021.457.022***	***19.846.247.746***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Lĩnh vực Xây lắp	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.173.414.832.900	499.853.982.278	44.947.698.734	1.718.216.513.912
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				32.834.432.506
Tổng tài sản				***1.751.050.946.418***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	935.461.445.774	-	-	935.461.445.774
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				501.411.950.288
Tổng nợ phải trả				***1.436.873.396.062***
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	987.153.163.270	592.804.488.813	46.149.289.520	1.626.106.941.603
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				145.718.623.981
Tổng tài sản				***1.771.825.565.584***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	974.557.894.535		-	974.557.894.535
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				409.124.810.861
Tổng nợ phải trả				***1.383.682.705.396***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 04 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thông qua Nghị quyết số 21/NQ-HĐQT về việc góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP để đầu tư các Dự án Điện tại các hồ chứa thủy lợi Việt Nam. Theo đó, Tổng Công ty góp 51.000.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lập, ngày 26 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
	Lê Quang Hưng	Lê Văn An

Tổng Công Ty Cơ Điện Xây Dựng - Ctcp

Digitally signed by Tổng Công Ty Cơ Điện Xây Dựng - Ctcp
DN: C=VN, S=MST:0100102887, L="Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, , Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam", O=Tổng Công Ty Cơ Điện Xây Dựng - Ctcp, CN=Tổng Công Ty Cơ Điện Xây Dựng - Ctcp, E=chukyso247.net@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-09-09 10:08:41